UBND THÀNH PHỐ BẮC NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 120 /KH-SGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026

KẾ HOẠCH
Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành Giáo dục giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Bắc Ninh

Thực hiện chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển giáo dục đào tạo; trên cơ sở nhiệm vụ UBND tỉnh (nay là Thành phố) giao cho ngành Giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành Giáo dục giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Bắc Ninh như sau:

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW;

Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 05/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Ninh thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW;

Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 281/NQ-CP và Chương trình hành động số 06-CTr/TU;

Kế hoạch số 322/KH-UBND ngày 26/8/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Quyết định số 2422/QĐ-BGDĐT ngày 18/8/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung nội dung giáo dục trí tuệ nhân tạo cho học sinh phổ thông và các văn bản hiện hành có liên quan.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa đầy đủ, đồng bộ các chủ trương, mục tiêu và nhiệm vụ của Trung ương, của Thành ủy và UBND thành phố về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của ngành Giáo dục.

Đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành công cụ trực tiếp nâng cao chất lượng quản trị, dạy học, kiểm tra đánh giá, phát triển đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực; hình thành môi trường giáo dục khuyến khích nghiên cứu, sáng tạo, khởi nghiệp và giải quyết vấn đề thực tiễn.

Tạo căn cứ để các phòng thuộc Sở, các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm, bố trí nguồn lực, xác định sản phẩm, theo dõi và đánh giá kết quả.

2. Yêu cầu

Bám sát chức năng quản lý nhà nước của Sở GDĐT; không trùng lặp với nhiệm vụ chuyển đổi số, đầu tư công hoặc nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan khác chủ trì; bảo đảm phối hợp, chia sẻ dữ liệu và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

Thực hiện theo nguyên tắc 5 rõ: rõ nhiệm vụ, rõ đơn vị chủ trì, rõ đơn vị phối hợp, rõ thời gian, rõ kết quả; sản phẩm phải có khả năng kiểm tra, đo lường và có địa chỉ tiếp nhận, ứng dụng.

Ưu tiên nhiệm vụ giải quyết vấn đề cấp thiết của giáo dục Bắc Ninh, có khả năng nhân rộng, đóng góp vào chất lượng nguồn nhân lực, chuyển đổi số, chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương và hiệu quả quản trị công.

Bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, đạo đức nghiên cứu, liêm chính học thuật, quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm, lấy người học và chất lượng giáo dục làm trung tâm.

III. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2030

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành Giáo dục theo hướng mở, liên thông và thực chất; nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và làm chủ công nghệ của đội ngũ; phát triển năng lực số, năng lực trí tuệ nhân tạo, tư duy khoa học, kỹ thuật và đổi mới sáng tạo cho người học; tăng cường liên kết giữa cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp mũi nhọn, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu số, công nghệ số và các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

2. Chỉ tiêu chủ yếu[1]

TT	Mức phấn đấu đến 2030	Nội dung chỉ tiêu
1	100%	Cán bộ quản lý, giáo viên được đào tạo hoặc tập huấn ứng dụng AI theo vị trí việc làm và nhiệm vụ chuyên môn.
2	Tối thiểu 60%	Học sinh tiểu học được trang bị kỹ năng sử dụng AI cơ bản, phù hợp lứa tuổi.
3	Tối thiểu 80%	Học sinh THCS được trang bị kỹ năng sử dụng AI cơ bản.
4	100%	Học sinh THPT được trang bị kỹ năng sử dụng AI cơ bản.
5	Tối thiểu 1,0 phòng/trường	Phòng học thực hành, trải nghiệm STEM, STEAM hoặc STREAM bình quân trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

[1] Các chỉ tiêu tại mục 1 đến mục 5 được kế thừa trực tiếp từ Kế hoạch số 170/KH-UBND; các chỉ tiêu còn lại là chỉ tiêu quản trị của ngành để tổ chức thực hiện và đánh giá Kế hoạch này.

TT	Mức phấn đấu đến 2030	Nội dung chỉ tiêu
6	100%	Cơ sở giáo dục xây dựng và thực hiện kế hoạch khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc tích hợp nội dung này trong kế hoạch giáo dục, kế hoạch phát triển đơn vị hằng năm.
7	100%	Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp ngành có sản phẩm, địa chỉ ứng dụng, đơn vị tiếp nhận và kế hoạch đánh giá sau nghiệm thu.
8	Từ 60% trở lên	Kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do ngành chủ trì hoặc đặt hàng được ứng dụng thực tiễn trong vòng 12 tháng sau nghiệm thu.
9	100%	Cơ sở giáo dục triển khai hoạt động STEM, nghiên cứu khoa học, sáng tạo kỹ thuật hoặc khởi nghiệp phù hợp cấp học và điều kiện thực tế.
10	100%	Cơ sở giáo dục thực hiện các yêu cầu về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, đạo đức số và sử dụng AI có trách nhiệm.
11	Hằng năm	Xây dựng danh mục vấn đề thực tiễn của ngành cần nghiên cứu, đặt hàng hoặc ứng dụng; tổ chức sơ kết, đánh giá và công bố, nhân rộng mô hình hiệu quả.
12	Ít nhất 01 mạng lưới	Duy trì mạng lưới chuyên gia, trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp hỗ trợ giáo dục STEM, AI, nghiên cứu khoa học và phát triển nhân lực công nghệ.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo

Tổ chức quán triệt, tuyên truyền các chủ trương, chính sách và quy định về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ, đạo đức nghiên cứu và liêm chính học thuật đến cán bộ quản lý, nhà giáo, người học.

Xây dựng chuyên mục, kho tin bài và sản phẩm truyền thông số; giới thiệu mô hình, sáng kiến, kết quả nghiên cứu được ứng dụng hiệu quả; tôn vinh tập thể, cá nhân có đóng góp thiết thực.

Đưa nội dung khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sinh hoạt chuyên môn, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và các sự kiện của nhà trường; khuyến khích tinh thần dám nghĩ, dám làm, thử nghiệm có kiểm soát và học từ kết quả chưa thành công.

2. Hoàn thiện cơ chế quản lý, phát hiện và tổ chức thực hiện nhiệm vụ

Ban hành quy trình nội bộ về đề xuất, lựa chọn, đặt hàng, phối hợp thực hiện, tiếp nhận và ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; công khai tiêu chí, tiến độ và trách nhiệm giải trình.

Hằng năm rà soát các bài toán lớn của ngành: chất lượng giáo dục, phân luồng, phát triển đội ngũ, sức khỏe học đường, môi trường học tập, giáo dục vùng khó khăn, quản trị dữ liệu, kiểm tra đánh giá, giáo dục hòa nhập, STEM và AI; gửi đề xuất đặt hàng cấp tỉnh đối với nhiệm vụ đủ điều kiện.

Ưu tiên nhiệm vụ có sản phẩm đo lường được, có dữ liệu ban đầu, địa chỉ ứng dụng, cam kết tiếp nhận, kế hoạch nhân rộng; tăng cường đánh giá tác động sau nghiệm thu và công khai kết quả phù hợp quy định.

Rà soát, kiến nghị tháo gỡ khó khăn về sử dụng kinh phí, mua sắm, tiếp nhận tài sản, quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu trong cơ sở giáo dục.

3. Phát triển nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục

Tổ chức nghiên cứu ứng dụng gắn với vấn đề thực tiễn của nhà trường và địa phương; khuyến khích nghiên cứu hành động trong dạy học, quản lý, tư vấn tâm lý, sức khỏe học đường, bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả.

Nâng cao chất lượng sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ, giáo viên; chuyển trọng tâm từ mô tả giải pháp sang chứng minh hiệu quả bằng dữ liệu, có đối chứng phù hợp và khả năng nhân rộng.

Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tạo trẻ và khởi nghiệp cho học sinh, học viên, sinh viên; bảo đảm học sinh là chủ thể thực hiện, giáo viên hướng dẫn đúng vai trò, tuân thủ an toàn, đạo đức và quy định cuộc thi.

Xây dựng ngân hàng đề tài, giải pháp, sản phẩm và dữ liệu minh chứng; kết nối kết quả nghiên cứu với hoạt động dạy học, quản trị nhà trường và nhu cầu của cộng đồng.

4. Phát triển giáo dục STEM, STEAM, AI và năng lực số

Triển khai hiệu quả Đề án phát triển giáo dục STEM/STEAM giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2035; đầu tư, khai thác phòng học thực hành, trải nghiệm, không gian sáng tạo và thiết bị dùng chung theo hướng thiết thực, tránh dàn trải.

Tổ chức giáo dục AI cho học sinh phổ thông theo khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xây dựng kế hoạch nội dung, học liệu, đội ngũ và kiểm tra đánh giá phù hợp từng cấp học; gắn kiến thức AI với đạo đức, pháp luật, an toàn và trách nhiệm.

Tích hợp phát triển năng lực số trong môn học và hoạt động giáo dục; bồi dưỡng giáo viên sử dụng dữ liệu, công cụ số, mô phỏng, phòng thí nghiệm ảo và AI để thiết kế, tổ chức, đánh giá hoạt động học.

5. Chuyển đổi số, dữ liệu và quản trị giáo dục thông minh

Thực hiện chiến lược dữ liệu ngành Giáo dục; hoàn thiện, chuẩn hóa, kết nối và khai thác cơ sở dữ liệu theo mã định danh; triển khai học bạ số, văn bằng số và dịch vụ công trực tuyến theo lộ trình.

Phát triển kho học liệu dùng chung, nền tảng học tập, hệ thống kiểm tra đánh giá trực tuyến, phòng thí nghiệm và thực hành ảo; thí điểm lớp học, trường học thông minh trên cơ sở nhu cầu và điều kiện thực tế.

Ứng dụng AI có kiểm soát trong quản lý, dạy học và hỗ trợ người học; quy định rõ phạm vi sử dụng, trách nhiệm kiểm chứng, bảo vệ dữ liệu, trích dẫn, phòng ngừa gian lận và đánh giá rủi ro.

Xây dựng bảng theo dõi chỉ tiêu và cơ sở dữ liệu nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của ngành; sử dụng dữ liệu để ra quyết định, dự báo, kiểm tra và đánh giá chính sách.

6. Phát triển đội ngũ và nguồn nhân lực cho các lĩnh vực ưu tiên

Rà soát năng lực đội ngũ; xây dựng chương trình bồi dưỡng theo nhóm đối tượng về phương pháp nghiên cứu, thống kê, quản trị dữ liệu, sở hữu trí tuệ, chuyển giao kết quả, STEM, AI, bán dẫn và an toàn số.

Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán, chuyên gia tư vấn và cộng đồng thực hành; triển khai bồi dưỡng theo nhiệm vụ, có sản phẩm sau tập huấn và đánh giá mức độ vận dụng tại đơn vị.

Phối hợp xây dựng, triển khai kế hoạch đào tạo nhân lực AI, bán dẫn, dữ liệu số hằng năm theo nhiệm vụ tại Kế hoạch số 322/KH-UBND; tăng cường hướng nghiệp, phân luồng và liên kết đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp.

Khuyến khích cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên tham gia nghiên cứu, công bố, đào tạo nâng cao; thu hút chuyên gia, nhà khoa học và kỹ sư tham gia giảng dạy, cố vấn, hướng dẫn dự án.

7. Tăng cường liên kết, hợp tác và huy động nguồn lực

Thiết lập cơ chế phối hợp Nhà nước - Nhà trường - Viện nghiên cứu - Trường đại học - Doanh nghiệp; ký kết chương trình hợp tác có mục tiêu, sản phẩm, đầu mối và cơ chế đánh giá rõ ràng.

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ; khai thác phòng thí nghiệm, chuyên gia và hạ tầng dùng chung; hỗ trợ xác lập, quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả đủ điều kiện.

Huy động nguồn lực hợp pháp từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho học bổng, thiết bị, không gian sáng tạo, dự án nghiên cứu, thực tập và trải nghiệm; bảo đảm công khai, minh bạch, không thương mại hóa hoạt động giáo dục trái quy định.

Mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học; ưu tiên đối tác có thế mạnh về công nghệ chiến lược và khả năng chuyển giao, đào tạo đội ngũ.

8. Kiểm tra, đánh giá, nhân rộng và quản trị rủi ro

Xây dựng bộ tiêu chí và biểu mẫu báo cáo thống nhất; đánh giá theo kết quả, sản phẩm, mức độ ứng dụng và tác động, không chỉ theo số lượng hoạt động.

Tổ chức kiểm tra định kỳ và chuyên đề; kịp thời chấn chỉnh việc sao chép sáng kiến, hình thức hóa nghiên cứu, sử dụng AI thiếu minh bạch, thu thập dữ liệu không đúng quy định hoặc đầu tư thiết bị không hiệu quả.

Sơ kết vào năm 2028, tổng kết vào năm 2030; lựa chọn mô hình có bằng chứng về hiệu quả để công nhận, phổ biến và nhân rộng; dừng hoặc điều chỉnh nhiệm vụ không còn phù hợp.

Thiết lập cơ chế quản trị rủi ro về an toàn người học, an ninh mạng, dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ, đạo đức nghiên cứu và phụ thuộc công nghệ; phân công đầu mối xử lý sự cố tại mỗi đơn vị.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Ngân sách nhà nước theo phân cấp, bao gồm kinh phí sự nghiệp giáo dục, kinh

phí khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh phí chuyển đổi số, đầu tư công và các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nguồn xã hội hóa, tài trợ, viện trợ, vốn của doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Hằng năm, các đơn vị căn cứ nhiệm vụ được giao lập dự toán, thuyết minh rõ mục tiêu, sản phẩm, căn cứ chi và hiệu quả dự kiến; lồng ghép nguồn lực, tránh trùng lặp. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tham mưu triển khai các nhóm nhiệm vụ; đề xuất chỉ tiêu, danh mục nhiệm vụ hằng năm; hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp kết quả. Giao phòng chuyên môn được Giám đốc Sở phân công làm đầu mối theo dõi chung, tham mưu sơ kết, tổng kết và báo cáo UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định.

2. Các cơ sở giáo dục và đơn vị trực thuộc

Xây dựng kế hoạch giai đoạn và hằng năm; phân công người phụ trách; lựa chọn nhiệm vụ phù hợp điều kiện đơn vị; bố trí nguồn lực; lưu giữ hồ sơ, dữ liệu minh chứng; báo cáo đúng thời hạn. Người đứng đầu chịu trách nhiệm về tính thực chất, an toàn, pháp lý và hiệu quả của kết quả.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Đổi mới chương trình và phương thức đào tạo; tăng cường liên kết doanh nghiệp, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao; ưu tiên đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao cho AI, bán dẫn, dữ liệu số, công nghệ số và các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh.

4. Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp hướng dẫn đề xuất, đặt hàng, quản lý, nghiệm thu và ứng dụng nhiệm vụ; hỗ trợ sở hữu trí tuệ, kết nối chuyên gia, cơ sở dữ liệu, hạ tầng dùng chung; phối hợp theo dõi đóng góp của ngành Giáo dục vào chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương.

5. Đề nghị UBND các xã, phường

Phối hợp chỉ đạo cơ sở giáo dục trên địa bàn; ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng, phòng học thực hành, trải nghiệm; kết nối nhà trường với doanh nghiệp, tổ chức và cộng đồng; kiểm tra việc thực hiện theo thẩm quyền.

6. Chế độ xây dựng kế hoạch và báo cáo

Kế hoạch hằng năm được xây dựng tích hợp vào kế hoạch giáo dục của đơn vị; báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở GDĐT cùng với báo cáo sơ kết, tổng kết năm học, trong trường hợp cần báo cáo đột xuất, Sở GDĐT có văn bản gửi cơ sở để tổng hợp, báo cáo UBND thành phố và Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định. Các khó khăn, vướng mắc phát sinh phải được báo cáo kịp thời, không chờ kỳ báo cáo định kỳ.

Thủ trưởng các phòng, đơn vị và cơ sở giáo dục nghiêm túc tổ chức thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh chỉ

tiêu, nhiệm vụ, các đơn vị báo cáo Sở GDĐT qua phòng GDTrH (bà Đào Thị Minh Hải, PTP, điện thoại: 0944777477) để tổng hợp, xem xét hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch số 322/KH-UBND ngày 26/8/2026 và một số Kế hoạch liên quan đến triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh (nay là thành phố) giao cho ngành Giáo dục; Sở GDĐT gửi Sở Khoa học Công nghệ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định./.

***Nơi nhận*:**
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT;
- Trường THPT Thân Nhân Trung;
- Các trường cao đẳng: Bắc Ninh, Công nghệ Việt – Hàn Bắc Giang, Công nghiệp Bắc Ninh, Kỹ thuật công nghiệp;
- Văn phòng, các phòng thuộc Sở GDĐT;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Lưu: VT, GDTrH. Đ Hải.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ BẮC NINH

Bạch Đăng Khoa

Phụ lục

DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SGDĐT ngày tháng 10 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Sản phẩm chủ yếu	Thời gian
1	Ban hành hướng dẫn và kế hoạch thực hiện KHCN, ĐMST hằng năm	Phòng GDTrH	Các phòng; đơn vị	Kế hoạch, danh mục nhiệm vụ	Hằng năm
2	Tuyên truyền, phổ biến chính sách; xây dựng chuyên mục, sản phẩm truyền thông	Văn phòng Sở	Các phòng; cơ sở giáo dục	Tin, bài, chuyên mục, hội nghị	Thường xuyên
3	Xây dựng quy trình đề xuất, đặt hàng, tiếp nhận và ứng dụng kết quả nhiệm vụ	Phòng GDTrH	Sở KHCN; các phòng	Quy trình, biểu mẫu, cơ sở dữ liệu	2026-2027
4	Rà soát, công bố danh mục bài toán lớn của ngành cần nghiên cứu, ứng dụng	Các phòng chuyên môn	Cơ sở giáo dục; chuyên gia	Danh mục vấn đề và đề xuất đặt hàng	Hằng năm
5	Đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ KHCN, ĐMST lĩnh vực giáo dục cấp tỉnh	Sở GDĐT	Sở KHCN; cơ sở nghiên cứu	Hồ sơ đề xuất, nhiệm vụ được phê duyệt	Hằng năm
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhiệm vụ, sáng kiến, sản phẩm và địa chỉ ứng dụng	Phòng GDTrH	Văn phòng; các đơn vị	Cơ sở dữ liệu, báo cáo phân tích	2027-2030
7	Đánh giá sau nghiệm thu và nhân rộng kết quả nghiên cứu có hiệu quả	Các phòng chuyên môn	Sở KHCN; cơ sở tiếp nhận	Biên bản đánh giá, mô hình nhân rộng	Hằng năm
8	Triển khai giáo dục AI cho học sinh phổ thông theo khung của Bộ GDĐT	Phòng GDTrH và phòng liên quan	Cơ sở giáo dục; chuyên gia	Kế hoạch, học liệu, minh chứng dạy học	Từ 2026

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Sản phẩm chủ yếu	Thời gian
9	Đào tạo, tập huấn ứng dụng AI cho 100% cán bộ quản lý, giáo viên	Phòng chuyên môn theo bậc học	Cơ sở đào tạo; doanh nghiệp	Chương trình, lớp bồi dưỡng, sản phẩm vận dụng	2026-2030
10	Triển khai giáo dục STEM/STEAM/STREAM và phòng học trải nghiệm	Các phòng chuyên môn theo bậc học	UBND cấp xã; cơ sở giáo dục	Hoạt động, phòng học, sản phẩm học sinh	2026-2030
11	Tổ chức hoạt động nghiên cứu KHKT, sáng tạo trẻ và khởi nghiệp	Phòng GDTrH và phòng liên quan	Trường ĐH; doanh nghiệp	Cuộc thi, dự án, sản phẩm, giải pháp	Hằng năm
12	Tăng cường nghiên cứu hành động, sáng kiến dựa trên dữ liệu trong nhà trường	Các phòng chuyên môn theo bậc học	Cơ sở giáo dục	Nghiên cứu, báo cáo hiệu quả, mô hình	Hằng năm
13	Phát triển kho học liệu số, phòng thí nghiệm ảo, kiểm tra đánh giá số	Các phòng chuyên môn theo bậc học	Văn phòng; cơ sở giáo dục	Kho học liệu, công cụ, báo cáo khai thác	2026-2030
14	Hoàn thiện dữ liệu ngành, học bạ số, văn bằng số và dịch vụ công	Văn phòng Sở	Các phòng; đơn vị; địa phương	Dữ liệu chuẩn hóa, hệ thống vận hành	Theo lộ trình Bộ GDĐT
15	Xây dựng quy định sử dụng AI có trách nhiệm, bảo vệ dữ liệu và liêm chính học thuật	Văn phòng và các phòng chuyên môn theo bậc học	Công an tỉnh; Sở KHCN	Hướng dẫn, quy trình xử lý rủi ro	2026-2027

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Sản phẩm chủ yếu	Thời gian
16	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo nhân lực AI, bán dẫn, dữ liệu số	Văn phòng Sở	Các sở, ngành; cơ sở đào tạo; DN	Kế hoạch đào tạo hằng năm	Hằng năm
17	Phát triển đội ngũ cốt cán và mạng lưới chuyên gia KHCN, ĐMST	Phòng TCCB	Các phòng; trường ĐH; doanh nghiệp	Danh sách, quy chế, hoạt động tư vấn	2026-2030
18	Ký kết và triển khai chương trình hợp tác nhà trường - viện - trường ĐH - doanh nghiệp	Sở GDĐT	Các đối tác liên quan	Thỏa thuận và sản phẩm hợp tác	2026-2030
19	Kiểm tra chuyên đề về thực chất nghiên cứu, an toàn dữ liệu, sử dụng AI và hiệu quả đầu tư	Phòng chuyên môn theo bậc học	Các đơn vị	Kết luận kiểm tra, kiến nghị xử lý	Hằng năm
20	Sơ kết, tổng kết và biểu dương mô hình, tập thể, cá nhân tiêu biểu	Phòng GDTrH	Văn phòng; các phòng	Hội nghị, báo cáo, quyết định khen thưởng	Sơ kết 2028; tổng kết 2030